

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM**

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

---

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                   | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------------|--------------|
| THÔNG TIN CHUNG                                   | 3            |
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ                     | 4            |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                         | 5 - 6        |
| BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN |              |
| - Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính                 | 7 - 8        |
| - Bản thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính | 9 - 31       |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asam là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động giấy phép của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 67/GPĐC-UBCK ngày 04/09/2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động gần nhất là: 203.000.000.000 đồng.

#### Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là: ASAM SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: ASAM

Trụ sở chính đặt tại: Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

#### Hoạt động kinh doanh chính

Môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

#### Hội đồng Quản trị

|                    |                            |
|--------------------|----------------------------|
| Ông Kim Hwan Kyoon | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Bà Trịnh Ngọc Hoa  | Thành viên/Tổng Giám đốc   |
| Ông Ham Doo Yung   | Thành viên                 |
| Ông Oh Seunglok    | Thành viên                 |
| Ông Yang Dooseung  | Thành viên                 |
| Bà Park Jinsun     | Thành viên                 |

#### Ban kiểm soát

|                   |            |
|-------------------|------------|
| Ông Lê Công Thạnh | Trưởng ban |
| Ông Đỗ Hải Triều  | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Như Ý | Thành viên |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Kim Hwan Kyoon - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Asam trình bày báo cáo này và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### CAM KẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc soạn lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này, Hội đồng Quản trị đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập căn cứ trên số liệu các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được lập phù hợp với các quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với quy định của Bộ Tài Chính. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### Xác nhận

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được trình bày phù hợp với Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị



KIM HWAN KYOON

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025



Số: 213/2024/BCKiT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Asam (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 31.

### Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91”) của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán ASAM tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã không được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

**Cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và Hạn chế Sử dụng**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 trang 7 của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính trong đó có mô tả về cơ sở lập báo cáo. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư 91 đã được đề cập ở trên. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không thích hợp để sử dụng cho mục đích khác. Báo cáo kiểm toán của chúng tôi chỉ nhằm mục đích để Công ty nộp cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin theo quy định của Thông tư 91 và không nhằm sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025*

**Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam**



**NGUYỄN LƯƠNG NHÀN**

**Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHNKT: 0182-2023-042-1

**LÊ ĐÌNH HUYỀN**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CNĐKHNKT: 1756-2023-042-1



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng các quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



Kế toán trưởng  
**NGUYỄN THỊ HÒA MI**  
Ngày 24 tháng 03 năm 2025



Bộ phận Kiểm soát nội bộ  
**PHẠM MINH TÂN**



Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
**KIM HWAN KYOON**

**Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

**ĐVT: VND**

| STT | Các chỉ tiêu                              | Thuyết minh | Giá trị rủi ro/vốn khả dụng | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------|-------------|-----------------------------|---------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường            | 4           | 41.687.839.796              |         |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán            | 5           | 19.626.497.744              |         |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động             | 6           | 17.000.000.000              |         |
| 4   | <b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)</b>      |             | <b>78.314.337.540</b>       |         |
| 5   | <b>Vốn khả dụng</b>                       | 7           | <b>153.703.499.540</b>      |         |
| 6   | <b>Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)</b> |             | <b>196%</b>                 |         |



**Kế toán trưởng**  
**NGUYỄN THỊ HÒA MI**  
Ngày 24 tháng 03 năm 2025



**Bộ phận Kiểm soát nội bộ**  
**PHẠM MINH TÂN**



**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**  
**KIM HWAN KYOON**



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM**

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

### **Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

#### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

##### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asam là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động giấy phép của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 67/GPĐC-UBCK ngày 04/09/2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động gần nhất là: 203.000.000.000 đồng.

##### **Tên giao dịch và trụ sở**

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là: ASAM SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: ASAM

Trụ sở chính đặt tại: Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

##### **Hoạt động kinh doanh chính:**

Môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán.

**Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024:** 28 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 26 nhân viên).

#### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO**

##### **2.1 Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91”) do Bộ Tài Chính ban hành quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và việc sử dụng báo cáo và các thuyết minh này không được thiết kế cho những người không được biết về các nguyên tắc và các quy định của Thông tư 91 về việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính áp dụng cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không thích hợp để sử dụng cho mục đích khác.

##### **2.2 Cơ sở số liệu tài chính**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

##### **2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài Chính này.

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này.

**3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường (Thuyết minh 3.3), giá trị rủi ro thanh toán (Thuyết minh 3.4) và giá trị rủi ro hoạt động (Thuyết minh 3.5).

**3.2 Vốn khả dụng**

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) được cộng lại số dư của các tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo.

Vốn khả dụng được xác định theo quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh số 7. Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm các khoản mục sau:

- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là năm (5) năm và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; và
- Các công cụ nợ khác do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu mười (10) năm và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổng giá trị các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và đã báo cáo bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm các khoản mục sau:

- Giá trị ký quỹ;
- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày; và
- Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán/soát xét (nếu có).



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

### Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của (giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ) (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của (giá trị thị trường của tài sản bảo đảm và giá trị sổ sách) (đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng) và giá trị nhỏ nhất của (giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị thị trường của tài sản bảo đảm) (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có đảm bảo).

#### 3.3 Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

##### 3.3.1 Hệ số rủi ro thị trường

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} * \text{Giá tài sản} * \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay, số chứng khoán được phòng ngừa bởi chứng quyền bán, hợp đồng tương lai và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn; và
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

#### ➤ Giá tài sản

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư 91 như sau:

| STT                                                                   | Loại tài sản    | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                      |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |                 |                                                                                                                    |
| 1                                                                     | Tiền VNĐ        | Số dư tài khoản tại ngày tính toán                                                                                 |
| 2                                                                     | Ngoại tệ        | Giá trị quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán |
| 3                                                                     | Tiền gửi kỳ hạn | Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán                                                  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM**

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

|                   |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4                 | Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu | Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>Trái phiếu</b> |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 5                 | Trái phiếu niêm yết                                                                                                                                    | <p>➤ Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế)</p> <p>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</li></ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế)</p> |
| 6                 | Trái phiếu không niêm yết                                                                                                                              | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn, cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</li></ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá yết (nếu có) cộng lãi lũy kế; Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế)</p>                                                                                                                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM**

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

| STT             | Loại tài sản                                                          | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Cổ phiếu</b> |                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 7               | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | <ul style="list-style-type: none"><li>➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li><li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Giá mua; và</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li></ul></li></ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p> |
| 8               | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội                | <ul style="list-style-type: none"><li>➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li><li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Giá mua; và</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li></ul></li></ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p> |
| 9               | Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCOM  | <ul style="list-style-type: none"><li>➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li><li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Giá mua; và</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li></ul></li></ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM**

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

| STT | Loại tài sản                                                                 | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10  | Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch      | <p>➤ Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán.</p> <p>➤ Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá từ các báo giá;</li><li>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất;</li><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Giá mua; và</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li></ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p> |
| 11  | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Mệnh giá; và</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li></ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 12  | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản                      | 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 13  | Cổ phần, phần vốn góp khác                                                   | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Giá mua/giá trị vốn góp; và</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li></ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM**

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

| STT                                                | Loại tài sản                                                                     | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Quỹ/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán</b> |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 14                                                 | Quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li> <li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/ICCO tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 15                                                 | Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ | Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 16                                                 | Các trường hợp khác                                                              | Theo phương pháp nội bộ của Công ty                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Tài sản cố định</b>                             |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 17                                                 | Quyền sử dụng đất...                                                             | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 18                                                 | Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang            | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 19                                                 | Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...                                      | Giá trị còn lại của tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 20                                                 | Các tài sản cố định khác                                                         | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>Chứng khoán khác</b>                            |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 21                                                 | Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành          | <ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li> <li>➤ Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 22                                                 | Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán</li> <li>➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua;</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p> |

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

➤ **Hệ số rủi ro thị trường**

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

➤ **Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm**

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định trên đây sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

**3.3.2 Giá trị rủi ro thị trường của chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành do Công ty phát hành khi có lãi:**

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Max}\{[(P_0 * Q_0 / k - P_1 * Q_1) * r - MD], 0\}$$

Trong đó:

- $P_0$ : là giá bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong năm (05) ngày giao dịch liền trước ngày tính toán;
- $Q_0$ : là số lượng chứng quyền đang lưu hành của Công ty;
- $K$ : là tỷ lệ chuyển đổi;
- $P_1$ : là giá của chứng khoán cơ sở được xác định theo nguyên tắc của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh 3.3.1;
- $Q_1$ : là số lượng chứng khoán cơ sở mà Công ty dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;
- $r$ : là hệ số rủi ro thị trường của chứng quyền được xác định theo nguyên tắc của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh 3.3.1; và
- $MD$ : là giá trị ký quỹ khi Công ty phát hành chứng quyền có bảo đảm.

Chứng khoán cơ sở để tính toán rủi ro thị trường theo công thức nêu trên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: đã có trong phương án phát hành hoặc đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sử dụng chứng khoán này trên tài khoản tự doanh để phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm; và là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm.

Trường hợp chứng quyền do Công ty phát hành không có lãi, Công ty không phải tính rủi ro thị trường đối với chứng quyền đã phát hành nhưng phải tính rủi ro thị trường đối với chứng khoán cơ sở hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền đã phát hành.

Công ty phải tính rủi ro thị trường đối với phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở do Công ty dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Giá trị cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm phải tương ứng với giá trị phòng ngừa.



**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****3.3.3 Giá trị rủi ro thị trường của hợp đồng tương lai:**

$$\begin{aligned} \text{Giá trị rủi ro} &= \text{Giá trị thanh toán cuối ngày} - \text{Giá trị chứng khoán mua vào} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường của hợp đồng tương lai} - \text{Giá trị ký quỹ} \end{aligned}$$
$$\begin{aligned} \text{Giá trị thanh toán cuối ngày} &= \text{Giá thanh toán cuối ngày} \times \text{Khối lượng mở} \end{aligned}$$

Giá trị chứng khoán mua vào là giá trị chứng khoán cơ sở mà Công ty mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai;

Giá trị ký quỹ là phần giá trị tài sản mà Công ty ký quỹ cho giao dịch đầu tư, tự doanh, tạo lập thị trường.

**3.3.4 Giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\begin{aligned} &\text{Giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán:} \\ &= \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} \times \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \end{aligned}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành;
  - Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính;
  - Các khoản phải thu khách hàng trong hạn trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.
- Đối với các hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.
  - Đối với các khoản phải thu quá hạn và chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng, giao dịch sau đây:
  - Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành;
  - Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Các khoản phải thu khách hàng trong hạn trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM**

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

- Các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;
- Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của Công ty, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán.
- Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

*Giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán:*
$$= \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} * \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian}$$
**3.4 Hệ số rủi ro thanh toán**

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 91 như sau:

| STT | Đối tác thanh toán cho Công ty                                                                                                                                                                                                 | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                                    | 0%                      |
| 2   | Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam                                                                                                                                                   | 0,8%                    |
| 3   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty                                     | 3,2%                    |
| 4   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty | 4,8%                    |
| 5   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam                                                                    | 6%                      |
| 6   | Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác                                                                                                                                                                                           | 8%                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM**

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 91 như sau:

| STT | Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán         | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|---------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16%                     |
| 2   | 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32%                     |
| 3   | 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48%                     |
| 4   | Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 100%                    |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

**3.4.1 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

➤ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại:*

| STT | Loại hình giao dịch                                                                                      | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán                                                                                                       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm                      | Toàn bộ giá trị khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và cho vay                                                                                   |
| 2   | Cho vay chứng khoán                                                                                      | $\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0\}$                                          |
| 3   | Vay chứng khoán                                                                                          | $\text{Max} \{(\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$                                                   |
| 4   | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại                                                              | $\text{Max} \{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$ |
| 5   | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại                                                              | $\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$ |
| 6   | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | $\text{Max} \{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0\}$                                                                          |

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí có liên quan.

Giá trị tài sản bảo đảm được xác định theo giá thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM**

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

➤ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch mua bán chứng khoán:*

| STT                                                                                                                | Thời gian                                   | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro                                                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| A. Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới) |                                             |                                                                                      |
| 1                                                                                                                  | Trước thời hạn nhận thanh toán              | 0                                                                                    |
| 2                                                                                                                  | Sau thời hạn nhận thanh toán                | Giá thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch) |
|                                                                                                                    |                                             | 0 (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)                            |
| B. Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới) |                                             |                                                                                      |
| 1                                                                                                                  | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | 0                                                                                    |
| 2                                                                                                                  | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán   | Giá thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)  |
|                                                                                                                    |                                             | 0 (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch)                           |

➤ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán của các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn và các công cụ nợ đã đáo hạn là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán và chi phí có liên quan, trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó, nếu có.*

**3.4.2 Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác hoặc khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

Các đối tác hoặc khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con (sau đây gọi tắt là “Sở giao dịch Chứng khoán”), trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;

- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm tính giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản bảo đảm} * \text{Giá tài sản bảo đảm} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh 3.3.1.

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM**

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

### **Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

#### **3.4.3 Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu của Công ty trở lên.

#### **3.4.4 Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch; và
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

#### **3.5 Giá trị rủi ro hoạt động**

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn hơn của 25% chi phí hoạt động trong vòng 12 tháng liên kế tính tới thời điểm tính toán và 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật.

Chi phí hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong vòng 12 tháng liên kế tính tới thời điểm tính toán, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi;
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác;
- Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ; và
- Chi phí lãi vay.



**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

| Các hạng mục đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hệ số<br>rủi ro | Quy mô<br>rủi ro (VNĐ) | Giá trị rủi ro<br>(VNĐ) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | (1)             | (2)                    | (3)= (1)x(2)            |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                 |                        |                         |
| 1 Tiền mặt (VNĐ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0%              | 5.677.212.823          | -                       |
| 2 Các khoản tương đương tiền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0%              | 6.500.000.000          | -                       |
| 3 Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0%              | -                      | -                       |
| <b>II. Trái phiếu chính phủ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                 |                        |                         |
| 4 Trái phiếu chính phủ không trả lãi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0%              | -                      | -                       |
| 5 Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                 | -                      | -                       |
| 5.1 Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định:<br>Trái phiếu chính Phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây) trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc đã bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD. | 3%              | -                      | -                       |
| <b>III. Trái phiếu doanh nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                 |                        |                         |
| 6 Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8%              | 5.449.486.839          | 435.958.947             |
| Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                            | 10%             | 14.510.101.420         | 1.451.010.142           |
| Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15%             | 11.289.639.780         | 1.693.445.967           |
| Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                               | 20%             | 77.053.245.850         | 15.410.649.170          |
| 7 Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15%             | -                      | -                       |
| Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                      | 20%             | -                      | -                       |
| Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                      | 25%             | -                      | -                       |
| Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                         | 30%             | -                      | -                       |

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

| Các hạng mục đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                              | Hệ số<br>rủi ro | Quy mô<br>rủi ro (VNĐ) | Giá trị rủi ro<br>(VNĐ) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                              | (1)             | (2)                    | (3)= (1)x(2)            |
| <b>IV. Cổ phiếu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                              |                 |                        |                         |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM; chứng chỉ quỹ mở                                                          | 10%             | -                      | -                       |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội                                                                             | 15%             | -                      | -                       |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom                                                                | 20%             | -                      | -                       |
| 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30%             | -                      | -                       |
| 12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác                                                                                                                                      | 50%             | -                      | -                       |
| <b>V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                              |                 |                        |                         |
| 13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng                                                                                                               | 10%             | -                      | -                       |
| 14                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ                                                                                                                          | 30%             | -                      | -                       |
| <b>VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                              |                 |                        |                         |
| 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch                                                                                                                                           | 40%             | -                      | -                       |
| 16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch                                                                                                                                   | 50%             | -                      | -                       |
| <b>VII. Chứng khoán phái sinh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                              |                 |                        |                         |
| 17                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu                                                                                                                                           | 8%              | -                      | -                       |
| Cách tính:<br>Giá trị rủi ro = (Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán).<br>Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở. |                                                                                                                                                                              |                 |                        |                         |
| 18                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ                                                                                                                                      | 3%              | -                      | -                       |
| <b>VIII. Chứng khoán khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                              |                 |                        |                         |
| 19                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác                                                                                                                           | 80%             | -                      | -                       |
| 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn                                                                                                      | 25%             | -                      | -                       |



**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

| Các hạng mục đầu tư                                                                       |                                                                                                                                                                       | Hệ số<br>rủi ro     | Quy mô<br>rủi ro (VNĐ) | Giá trị rủi ro<br>(VNĐ) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                                           |                                                                                                                                                                       | (1)                 | (2)                    | (3)= (1)x(2)            |
| <b>VIII. Chứng khoán khác (tiếp theo)</b>                                                 |                                                                                                                                                                       |                     |                        |                         |
| 21                                                                                        | Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành                                                                                                               |                     | -                      | -                       |
| Cách tính:<br>Giá trị rủi ro = $(P_o \times Q_o \times k - P_l \times Q_l) \times R - MD$ |                                                                                                                                                                       |                     |                        |                         |
| 22                                                                                        | Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi) |                     | -                      | -                       |
| 23                                                                                        | Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm       | 10%                 | -                      | -                       |
| <b>IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>                                                      |                                                                                                                                                                       |                     |                        |                         |
|                                                                                           | Mã chứng khoán                                                                                                                                                        | Mức<br>tăng<br>thêm | Quy mô rủi ro          | Giá trị rủi ro          |
| 1                                                                                         | CH424002                                                                                                                                                              | 30%                 | 50.293.224.000         | 15.087.967.200          |
| 2                                                                                         | VBA122001                                                                                                                                                             | 20%                 | 26.760.021.850         | 5.352.004.370           |
| 3                                                                                         | VBA121033                                                                                                                                                             | 20%                 | 11.284.020.000         | 2.256.804.000           |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)</b>                   |                                                                                                                                                                       |                     |                        | <b>41.687.839.796</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM**  
Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

**5. RỦI RO THANH TOÁN**

| Loại hình giao dịch                                                                                                                                                                                  | Giá trị rủi ro                                                   |           |      |      |                |            | Tổng giá trị rủi ro<br>(VNĐ) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------|------|------|----------------|------------|------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                      | (1)                                                              | (2)       | (3)  | (4)  | (5)            | (6)        |                              |
|                                                                                                                                                                                                      | 0%                                                               | 0,8%      | 3,2% | 4,8% | 6%             | 8%         |                              |
| <b>I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 1)</b>                                                                                                                                           |                                                                  |           |      |      |                |            |                              |
| Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác |                                                                  |           |      |      |                |            |                              |
| 1                                                                                                                                                                                                    | -                                                                | 1.600.646 | -    | -    | 391.209.534    | 53.879.775 | 446.689.955                  |
| <b>TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN</b>                                                                                                                                                         |                                                                  |           |      |      |                |            | 446.689.955                  |
| <b>II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>                                                                                                                                                            |                                                                  |           |      |      |                |            |                              |
| <b>Thời gian quá hạn</b>                                                                                                                                                                             |                                                                  |           |      |      |                |            | Giá trị rủi ro<br>(VNĐ)      |
| <b>Hệ số rủi ro</b>                                                                                                                                                                                  |                                                                  |           |      |      |                |            |                              |
| <b>Quy mô rủi ro</b>                                                                                                                                                                                 |                                                                  |           |      |      |                |            |                              |
|                                                                                                                                                                                                      |                                                                  |           |      |      |                |            |                              |
|                                                                                                                                                                                                      |                                                                  |           |      |      |                |            |                              |
| 1                                                                                                                                                                                                    | Từ 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  |           | 16%  |      |                | -          | -                            |
| 2                                                                                                                                                                                                    | Từ 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán |           | 32%  |      |                | -          | -                            |
| 3                                                                                                                                                                                                    | Từ 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán |           | 48%  |      |                | -          | -                            |
| 4                                                                                                                                                                                                    | Từ 60 ngày trở đi                                                |           | 100% |      | 19.179.807.789 |            | 19.179.807.789               |
| <b>TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN</b>                                                                                                                                                           |                                                                  |           |      |      |                |            | 19.179.807.789               |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II)</b>                                                                                                                                                       |                                                                  |           |      |      |                |            | 19.626.497.744               |



**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)**

| Thuyết minh 1                                                            | Giá trị sổ sách      | Hệ số<br>rủi ro | Giá trị rủi ro     |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|--------------------|
|                                                                          | VND                  | %               | VND                |
| 1.1 Phải thu tiền lãi Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam | 200.080.785          | 0,8             | 1.600.646          |
| 1.2 Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, lãi dự thu                             | 6.520.158.905        | 6,0             | 391.209.534        |
| 1.3 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính            | 654.198.720          | 8,0             | 52.335.898         |
| 1.4 Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán                              | 19.298.464           | 8,0             | 1.543.877          |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>7.393.736.874</b> |                 | <b>446.689.955</b> |

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

| STT | Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán                                                                                                                                                                                                             | Hệ số rủi ro<br>thanh toán |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 1.  | Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; | 0%                         |
| 2.  | Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;                                                                                                                                                   | 0,8%                       |
| 3.  | Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty;                                | 3,2%                       |
| 4.  | Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty; | 4,8%                       |
| 5.  | Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;                                                                    | 6%                         |
| 6.  | Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác.                                                                                                                                                                                           | 8%                         |

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**6. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG**

| <b>STT</b>                                           | <b>Chỉ tiêu</b>                                                                           | <b>Giá trị (VNĐ)</b>  |
|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I.</b>                                            | Tổng chi phí hoạt động phát sinh cho kỳ 12 tháng tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2024       | 31.902.327.699        |
| <b>II.</b>                                           | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí                                                      | 2.764.565.788         |
|                                                      | 1. Chi phí khấu hao                                                                       | 1.929.287.000         |
|                                                      | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn                                            | -                     |
|                                                      | 3. Chi phí lãi vay                                                                        | 669.845.262           |
|                                                      | 4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                                   | 165.433.526           |
| <b>III.</b>                                          | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III= I – II)                                               | 29.137.761.911        |
| <b>IV.</b>                                           | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25% III)                                            | 7.284.440.478         |
| <b>V.</b>                                            | 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 17.000.000.000        |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max { IV,V})</b> |                                                                                           | <b>17.000.000.000</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM**

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**7. VỐN KHẢ DỤNG**

| STT | NỘI DUNG                                                                              | Vốn khả dụng          |                         |                          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
|     |                                                                                       | Vốn khả dụng<br>(VNĐ) | Khoản giảm trừ<br>(VNĐ) | Khoản tăng<br>thêm (VNĐ) |
| A   | Nguồn vốn chủ sở hữu                                                                  | (1)                   | (2)                     | (3)                      |
| 1   | Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                 | 203.000.000.000       | -                       | -                        |
| 2   | Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)         | -                     | -                       | -                        |
| 3   | Cổ phiếu quỹ                                                                          | -                     | -                       | -                        |
| 4   | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn                                       | -                     | -                       | -                        |
| 5   | Vốn khác của chủ sở hữu                                                               | -                     | -                       | -                        |
| 6   | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý                                       | (786.315.861)         | -                       | -                        |
| 7   | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                                        | -                     | -                       | -                        |
| 8   | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                                            | -                     | -                       | -                        |
| 9   | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                         | -                     | -                       | -                        |
| 10  | Lợi nhuận chưa phân phối                                                              | (44.846.530.837)      | -                       | -                        |
| 11  | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản                                               | 19.179.807.789        | -                       | -                        |
| 12  | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định                                               | -                     | -                       | -                        |
| 13  | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                            | -                     | -                       | -                        |
| 14  | Các khoản nợ có thể chuyển đổi                                                        | -                     | -                       | -                        |
| 15  | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính | -                     | -                       | -                        |
| 16  | Vốn khác (nếu có)                                                                     | -                     | -                       | -                        |
| 1A  | <b>Tổng</b>                                                                           |                       |                         | <b>176.546.961.091</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM**

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)**

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                    | Vốn khả dụng          |                         |                          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                             | Vốn khả dụng<br>(VND) | Khoản giảm trừ<br>(VND) | Khoản tăng<br>thêm (VND) |
| B   | Tài sản ngắn hạn                                                                                                            | (1)                   | (2)                     | (3)                      |
| I   | Tài sản tài chính                                                                                                           | -                     | -                       | -                        |
| 1   | Tiền và các khoản tương đương tiền                                                                                          | -                     | -                       | -                        |
| 2   | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ<br>(FVTPL)                                                                  | -                     | -                       | -                        |
|     | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                                     | -                     | -                       | -                        |
|     | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                                 | -                     | -                       | -                        |
| 3   | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn<br>(HTM)                                                                          | -                     | -                       | -                        |
| 4   | Các khoản cho vay                                                                                                           | -                     | -                       | -                        |
|     | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                                                     | -                     | -                       | -                        |
| 5   | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                                     | -                     | -                       | -                        |
|     | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                                 | -                     | -                       | -                        |
| 6   | Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài<br>chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài<br>sản tài chính) | -                     | -                       | -                        |
| 7   | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết                                                                                   | -                     | -                       | -                        |
| 8   | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa<br>rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm                                | -                     | -                       | -                        |
|     | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung<br>cấp                                                                        | -                     | -                       | -                        |
| 9   | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn<br>lại từ 90 ngày trở xuống                                                 | -                     | -                       | -                        |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn<br>lại trên 90 ngày                                                         | -                     | -                       | -                        |
|     | Phải thu nội bộ                                                                                                             | -                     | -                       | -                        |
| 10  | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn<br>lại từ 90 ngày trở xuống                                                 | -                     | -                       | -                        |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn<br>lại trên 90 ngày                                                         | -                     | -                       | -                        |
|     | Phải thu về lỗi giao dịch CK                                                                                                | -                     | -                       | -                        |
| 11  | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn<br>lại từ 90 ngày trở xuống                                                 | -                     | -                       | -                        |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn<br>lại trên 90 ngày                                                         | -                     | -                       | -                        |
|     | Phải thu khác                                                                                                               | -                     | -                       | -                        |
| 12  | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn<br>lại từ 90 ngày trở xuống                                                 | -                     | -                       | -                        |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn<br>lại trên 90 ngày                                                         | -                     | -                       | -                        |
| 13  | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                                                                                | -                     | -                       | -                        |



**7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)**

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                             | Vốn khả dụng          |                         |                          |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                      | Vốn khả dụng<br>(VND) | Khoản giảm trừ<br>(VND) | Khoản tăng<br>thêm (VND) |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                                                                                                                                                         | -                     | <b>1.336.577.609</b>    | -                        |
| 1          | Tạm ứng                                                                                                                                                                                              | -                     | -                       | -                        |
| 2          | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ                                                                                                                                                                    | -                     | -                       | -                        |
| 3          | Chi phí trả trước ngắn hạn                                                                                                                                                                           | -                     | 956.718.721             | -                        |
| 4          | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                                                                                                                           | -                     | 139.121.984             | -                        |
| 5          | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                                                                                                                                                  | -                     | 116.482.712             | -                        |
| 6          | Thuế và các khoản phải thu NN                                                                                                                                                                        | -                     | 57.904.192              | -                        |
| 7          | Tài sản ngắn hạn khác                                                                                                                                                                                | -                     | 66.350.000              | -                        |
| <b>1B</b>  | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                          |                       |                         | <b>1.336.577.609</b>     |
| <b>C</b>   | <b>Tài sản dài hạn</b>                                                                                                                                                                               |                       |                         |                          |
| <b>I</b>   | <b>Tài sản tài chính dài hạn</b>                                                                                                                                                                     | -                     | -                       | -                        |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn                                                                                                                                                                           | -                     | -                       | -                        |
| 2          | Các khoản đầu tư                                                                                                                                                                                     | -                     | -                       | -                        |
|            | - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                                                                                                                                          | -                     | -                       | -                        |
| 2.1        | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                                                                                                              | -                     | -                       | -                        |
|            | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                                                                                                          | -                     | -                       | -                        |
| 2.2        | Đầu tư vào công ty con                                                                                                                                                                               | -                     | -                       | -                        |
| 2.3        | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                                                                                                                                                              | -                     | -                       | -                        |
| 2.4        | Đầu tư dài hạn khác                                                                                                                                                                                  | -                     | -                       | -                        |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                                                                                                                                                                               | -                     | <b>10.053.201.050</b>   | -                        |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                                                                                                                                                           | -                     | -                       | -                        |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                                                                                                                               | -                     | <b>690.000.000</b>      | -                        |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                                                                                                                                                          | -                     | <b>10.763.682.892</b>   | -                        |
| 1          | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                                                                                                            | -                     | 1.764.705.000           | -                        |
| 2          | Chi phí trả trước dài hạn                                                                                                                                                                            | -                     | 5.462.582.350           | -                        |
| 3          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                                                                                                                                       | -                     | -                       | -                        |
| 4          | Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                                                                                                                                       | -                     | 3.536.395.542           | -                        |
| 5          | Tài sản dài hạn khác                                                                                                                                                                                 | -                     | -                       | -                        |
| <b>VI</b>  | <b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>                                                                                                                                                     |                       |                         |                          |
|            | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 | -                     | -                       | -                        |
| <b>1C</b>  | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                          |                       |                         | <b>21.506.883.942</b>    |

**7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)**

| STT                                     | NỘI DUNG                                                                                                                                                      | Vốn khả dụng          |                         |                          |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
|                                         |                                                                                                                                                               | Vốn khả dụng<br>(VNĐ) | Khoản giảm trừ<br>(VNĐ) | Khoản tăng<br>thêm (VNĐ) |
| D                                       | Tài khoản ký quỹ đảm bảo                                                                                                                                      | (1)                   | (2)                     | (3)                      |
| 1                                       | Giá trị ký quỹ                                                                                                                                                |                       |                         |                          |
| 1.1                                     | Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)                                        | -                     | -                       | -                        |
| 1.2                                     | Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán của Trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh) | -                     | -                       | -                        |
| 1.3                                     | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm                                                      | -                     | -                       | -                        |
| 2                                       | Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời gian còn lại trên 90 ngày                                                                           | -                     | -                       | -                        |
| 1D                                      | Tổng                                                                                                                                                          |                       |                         | -                        |
| <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C - 1D</b> |                                                                                                                                                               |                       |                         | <b>153.703.499.540</b>   |

**8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Kế toán trưởng  
**NGUYỄN THỊ HÒA MI**  
Ngày 24 tháng 03 năm 2025

Bộ phận Kiểm soát nội bộ  
**PHẠM MINH TÂN**



Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
**KIM HWAN KYOON**

